

Chất kháng sinh	Antibiotic
Chất phóng xạ	[radiology] Radioactive substance
Chất tạp	Impurity
Chất tẩy rửa tổng hợp	Synthetic cleanser
Chất thấm ướt	Wetting agent
Chất thể ²	Substance
Chất xơ	Cellulose
Châu	[Highlands] district
Châu chằng	Rhizophora styloso
Châu chấu lúa cánh ngắn	Oxya diminuta
Châu chấu lúa Trung Hoa	Oxya Chinensis
Châu chấu nâu	Tilophidia annulata
Châu chấu nhỏ ²	Gesonula puntifrons
Châu chấu ruộng	Long-winged rice grasshopper (Oxya velox)
Châu chấu Trung Hoa	Atractomopha sinensis
Châu pông xi	Morinda officinalis
Châu thụ	Gaultheria fragrantissima
Chấu	Rana guentheri
Chây	Palaquium obovatum
Chè	Camellia sinensis
Chè đồng	Melaleuca leucodendron
Chè hôi	Ternstroemia gymnathera
Chè san	Shan tea
Chè tuyết	Camellia assamica
Chèo	Xantolis dongnaiense
Chèo chèo	Tragulus javanicus

Chèo ² bèo	Dicrurus macrocercus
Chèo ² bèo bươm	Dicrurus hottentotus
Chèo ² bèo đuổi cờ	Dicrurus paradiseus
Chèo ² bèo mỗ ² đẹp	Dicrurus aenea
Chèo chèo	Cuculus sparveriioides
Chết	[Bot] Volunteer; second-growth; ratoon
Chế ² độ	System; procedure, process, measure; principles
Chế ² độ bộ máy	Principles and structure
Chế ² độ, chính sách	Procedures and policies
Chế ² khí tổng hợp	gasification-synthesis
Chết ² mạ	Trichoconis padwickii
Chi	[Biol] Genus
Chi bộ	[CPV] Party chapter; primary Party organization
Chi bộ đường phố	[CPV] street chapter
Chi chi	Adenanthera microperma
Chi cục	Branch
Chi cục thống kê thành phố	Municipal Statistical Branch
Chi đoàn	[HCMCYU] Union chapter
Chi khu	[NVN] subzone; (VC) subregion; (GVN) subsector
Chi nhánh	Branch, branch office
Chi phí	Expenses, expenditures; charges
Chi tiết	Detail, part; item, component
Chi ủy [i.e., Ủy ban chấp hành chi bộ]	[CPV] Chapter Committee

Chi viện	To provide reinforcements, to provide support
Chì hạp	Lead alloy
Chi ² đạo	To guide, to direct; to instruct; leadership
Chi ² thị	Directive, to direct, to instruct
Chi ² thiên	Elephantopus scaber
Chi ² tiêu	Norm, standard; [accounting] index
Chia độ	To graduate, graduated
Chia tầng	To stratify, stratification
Chia với	Motacilla alba
Chia với bụng vàng	[Zool] Motacilla sp.
Chia với xám	[Zool] Anthus hodgsoni
Chà vạy	Monkey wrench
Chích chạch	Macronus gularis
Chích chòe	Copsychus saularis
Chích chòe lửa	Copsychus malabaricus
Chiếc đũa	Baton [of a music conductor]
Chiêm	Fifth-month rice
Lúa chiêm	Fifth-month rice
Chiêm đoạt	To usurp, usurpation
Chiến công	Military exploit
Chiến lược răn đe thực tế	Realistic deterrence strategy
Chiến sĩ thi đua	Outstanding emulator, emulator warrior
Chiến tranh phá hoại	War of destruction
Chết áp	Potentiometer
Chầu đãi	Reception

Chiều liêu	<i>Terminalia alata</i> , <i>Terminalia tomentosa</i>
Chiều rộng	[Econ] extensive (involves labor, capital, etc.)
Chiều sâu	[Econ] intensive (involves technology, training, management, etc.)
Chiếu xạ	[radiology] Irridation
Chim bạc đầu	<i>Garrulax leucolophus</i>
Chim bắp chuối	<i>Arachnothera magna</i>
Chim chích	[Zool] <i>Orthomus atrogularis</i>
Chim chích đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>
Chim chích mào lớn	<i>Phylloscopus inornatus</i>
Chim khách	<i>Crypsirina temia</i>
Chim mỏ đẹp xanh	<i>Psarisomus dalhousiae</i>
Chim nghệ	<i>Aegithina tiphia</i>
Chim niệc hung	<i>Ptilolaemus tickelli</i>
Chim niệc mỏ vàng	<i>Rhyticeros undulatus</i>
Chim sâu	<i>Dicoeum concolor</i>
Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicoeum cruentatum</i>
Chim thiên đường	<i>Terpilphone paradisi</i>
Chim trăm	<i>Microceryx</i> sp.
Chim xanh	<i>Cholopsis cochinchinensis</i>
Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	[Hist] Provisional Revolutionary Government of the Republic of South Vietnam (PRGRSV)
Chính quyền	Regime, authorities, administration [distinguished from chính phủ = government]
Chính sách	Policy
Chính thức	Official; formal; regular

Viên chính thức	Regular member
Chính trị viên	[At battalion level or below] political officer
Chính ủy	[Field-grade] political officer
Chính vụ	Main crop
Chính xác	Accurate, precise
Cơ khí chính xác	Precision machinery
Chính xứ	[Catholic] pastor
Chính hình	[Med] orthopedics
Chính huấn	Re-education
Chò đãi	Annamocarya simensis
Chò nhai	Anogeisus acuminata, Anogeisus tonkinensis
Chò nước	Platanus kerri
Chò ổi	Platanus kerri
Chò xốt	Schima superba
Chó đê	Phyllanthus urinaria
Chó đê răng cửa	Phyllanthus urinaria
Chó rừng	Cuon alpinus
Chỗ xôi	Paulonia fortunei, Sonneratia ovata
Choai	Terminalia bellirica
Choam quạp miệng	Agkistrodon rhodostoma
Choam quạp nhọn	Agkistrodon acutus
Choang choac himalaia	Crypsirina formosae
Choát bụng trắng	Tringa ochropus
Choi moi	Antidesma diandrum
Choi moi vô đo	Antidesma maclurei

Chòi thu	Receiving platform
Chòi đèn	Leonurus sibiricus
Chon giống	[Genetics] Selection
Choong	Crowbar
Chỗ	Place; situation, a situation in which [Note: When used merely as a nominalizer, do not translate]
Từ chỗ có khó khăn lớn về thủy lợi, đến nay Phát Hà đã giành chủ động về nước	After having had serious problems with water conservancy, Phat Ha has now become self-sufficient in water
Chỗ dựa	Prop, support
Chỗ mạnh	Strong point, a strength
Ba chỗ mạnh của sản xuất miền núi là trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, nghề rừng	The three strong points of highland agriculture are industrial crops, livestock raising, and forestry
Chốc mep	Cold sore, herpes
Chôi	Sucker
Chôi ngon	Crown
Chổi than	Carbon brushes
Chôm chôm	Nephelium lappaceum
Chồn mào	Martes flavigula
Chồn bạc má	Helictis moschata
Chống	Resist, oppose; anti-; to combat
Chống bệnh khỏe	Disease resistant
Chống tư tưởng hòa bình	To oppose pacifism, antipacifist
Chống lụt, chống bão	Flood and typhoon control
Chống lò	[Mining] Shore up a gallery
Chống Mỹ cứu nước	Resist[ance, against] America for national salvation; anti-American for national salvation

Kháng chiến chống Mỹ cứu nước	Resist[ance against] America for national salvation
Chống sét	Lightning arrester, lightning rod
Chống gutta	Leiolepis belliana guttaia
Chống thương	Leiolepis belliana belliana
Chốt ca-vét	[French: <u>clavette</u>] Cotter pin
Chu kỳ quang	Photoperiod; photoperiodism
Chu chốt	Key
Chu công	Main effort, main attack
Chu đạo	To guide, guiding
Chu động	Active, effective; control; initiative, on one's own initiative; independence, self-sufficiency, drive
Chu nghĩa bản vị	Individualism; selfishness
Chu nghĩa bành trướng đại dân tộc	Great nation expansionism
Chu nghĩa cá nhân động vật	Zoological individualism
Chu nghĩa cấu trúc	Structuralism
Chu nghĩa cục bộ	Localism
Chu nghĩa dân tộc hẹp hòi	Bigoted nationalism
Chu nghĩa dân túy	Populism
Chu nghĩa duy ý chí	Voluntarism
Chu nghĩa hình thức	Formalism
Chu nghĩa quân phiệt	Militarism
Chu nghĩa quốc tế vô sản	Proletarian internationalism
Chu nghĩa sát nhập	Integrationism
Chu nghĩa sô-vanh nước lớn	Big-nation chauvinism
Chu nghĩa tân thời	Modernism
Chu nghĩa tiên phong	Avantgardism

Chu² nghĩa xã hội khoa học

Chu² nhiệm

Chu² nhiệm chính trị

Chu² nhiệm Văn phòng Nội
chính Phủ thủ tướng

Chu² nhiệm văn phòng Phủ
Thủ tướng

Ban chu² nhiệm

Chu² thể²

Chu² tịch

Hồ Chu² tịch

Chu² trưởng

Chu² trưởng và chính sách

Chua Khế

Chua me đất

Chua ngút

Chùa

Chuán² đô đốc

Chuán² úy

Chục

Scientific socialism

[of organizations called committees, commissions and boards, excluding people's committees at all levels] chairman; [of the Offices of the National Assembly and Council of State and the Office of the Council of Ministers] director of the cabinet; [of a newspaper] publisher; [of a cooperative] director; [of a federation] president

[VPA] Political Director

Chairman of the Internal Affairs Board under the Office of the Premier

Director of the Cabinet of the Premier's Office

Management Board

Subject

[Of a committee, council, commission, or presidium] chairman; [of a nation, federation or association] president

President Ho

Policy; to advocate; to have a policy; position

Positions and policies

Heynea trijuga

Oxalis deppei; Oxalis martiana

Embeilia ribes

Pagoda

Rear Admiral [equivalent to Major General]

[VPA] Third lieutenant

Tens; dozens

Hàng chục vạn	Hundreds of thousands
Chum bao	Hydnocarpus anthelmintica
Chum bao lớn	Hydnocarpas anthelminthica
Chum ngây	Moringa oleifera
Chung nam	Bruguiera sexangula, Bruiero eriopetala
Chung thăm ²	[Law] Final instance, last instance
Chuôi tiêu	[Zool] Pellorneum ruficeps
Chuôn chuôn	Cosmos bipinnatus
Chuột đàn	Rattus flavipectus molliculus
Chuột đất	Bandicota indica
Chuột Hốc	Talpa leucura
Chuột nhà	Rattus flavipectus
Chuột rừng	Rattus sp.
Chụp	[Mushroom] Cap, pileus
Chụp nhấp nháy	[Med] to scan, make a scintillation count
Chút chút	Rumex
Chuyên canh	Specialized cultivation
Chuyên gia	[Foreign] specialist [Note: use entire entry for first occurrence in translation]
Chuyên nghiệp	Skill, trade, vocation
Trường chuyên nghiệp	Vocational school
Chuyên trách	Full-time
Chuyên ngành ²	Transfer, reassign
Chuyên nhượng ²	[Fin] transferable [e.g., currency]
Chuyên tiếp ²	To transfer; transition

Chứng loạn thần kinh	Neurosis
Chứng loạn thần kinh thực vật	Autonomic neurosis
Chứng từ thương tín	Commercial paper
Chương trình	[In a school] Curriculum; program; course; [radio] schedule
Chương trình hành động cách mạng	Revolutionary action program
Chương trình phát thanh	[Radio] broadcast schedule; [wired radio] transmission schedule
Clanh-ke	Clinkers
Clê	[French: <u>clef</u>] Key; wrench
Clo	Chlorine
Clo-rua	Chloride
Co	[French: <u>cor</u>] French horn
Co thắt	Spasm, cramp
Cò	[Slang] = Dong [i.e. money]
Cò ke	Grewia asiatica; microcos paniculata
Cò trắng	Egretta garzetta
Có ích	Effective, useful
Có trong tay	Available
Vũ khí có trong tay	Available weapons
Cỏ ²	Grass
Làm cỏ ²	To weed
Cỏ ² ba lá	Clover (Trifolium)
Cỏ ² ba lá A-rập	Trifolium alexandrinum
Cỏ ² ba lá đỏ ²	Trifolium pratense
Cỏ ² ba lá trắng bò	White clover (Trifolium repens)
Cỏ ² bà a	Phyllanthus niruri

Cỏ bắc

Cỏ cây

Cỏ chi

Cỏ chong

Cỏ cú

Cỏ dầy

Cỏ diu trông

Cỏ đấng

Cỏ đi

Cỏ gà

Cỏ gà nước

Cỏ gấu

Cỏ gấu dẫu

Cỏ Ghinê

Cỏ gianh

Cỏ Guatémala

Cỏ hàn the

Cỏ hôi

Cỏ gừng

Cỏ lác

Cỏ lác mỡ

Cỏ lảo

Cỏ len

Cỏ lòng sường

Cỏ lông

Cỏ lông chó

Leersia hexandra

Paspalum vaginatum

Cynodon dactylon; *digitaria marginata*

Spinifex littoreus

Cyperus rotundus

Rottboelia exaltata

Eriocaulon quadrangulare

Paspalum scrobicula

Phyllanthus niruri

Bermuda grass (*Cynodon dactylon*)

Paspalum

Cyperus rotundus

Cyperus esculentus

Panicum maximum

Imperata cylindrica

Tripsacum laxum

Desmodium

Eupatorium

Panicum repens

Globom rociensis

Cyperus difformis

Eupatorium odoratum

Scirpus pumilus

Ischaemum ciliare

Rottbarlia exaltata

Nard

Cỏ lông đoi	<i>Eulalia</i>
Cỏ lông lợn	<i>Fimbristylis diphylla</i>
Cỏ lông nhím	Porcupine grass
Cỏ lông vực	<i>Echinochloa colonum</i>
Cỏ may	<i>Chrysogon aceculus</i>
Cỏ màn trâu	<i>Cynocerus indicus</i>
Cỏ mặt rồng	<i>Gentiana scabra</i>
Cỏ međi	<i>Medicago sativa</i>
Cỏ Mộc-châu	<i>Paspalum urvillei</i>
Cỏ môi	<i>Leersia hexandra</i>
Cỏ năn	<i>Heliocharis equisetina</i>
Cỏ năn	<i>Typha angustata</i>
Cỏ ngạn	Galingale, umbrella sedge (<i>Cyperus</i>)
Cỏ Nghệ-an	<i>Panicum amoenum</i>
Cỏ nĩ	<i>Cyperus inia</i>
Cỏ ống	<i>Panicum repens</i>
Cỏ Pangôla	<i>Digitaria decumbens</i>
Cỏ râu rồng	<i>Gentiana scabra</i>
Cỏ râu rồng hoa vàng	Yellow gentian (<i>Gentiana lutea</i>)
Cỏ râu rồng vàng	Yellow gentian (<i>Gentiana lutea</i>)
Cỏ sả	<i>Cymbopogon</i>
Cỏ "sắc như cửa"	Saw-edged grass
Cỏ sản sắt	<i>Isachne australis</i>
Cỏ sâu róm	<i>Sorghum sudanense</i>
Cỏ stylô	<i>Stylosanthes gracilis</i>
Cỏ sữa	<i>Panicum amoenum</i>

Cỏ ² tạp	Rottbarlia exaliata
Cỏ ² té ¹	Dicranopteris
Cỏ ² tranh	Cogon grass (Imperata cylindrica)
Cỏ ² voi	Pennisetum purpureum
Cỏ ² vườn hoa	Paspalum conjugatum
Cỏ ² xươ ¹ t	Achyranthes aspera
Cỏ ² xươ ¹ ng cá ¹	Arundinella
Cỏ ² dầ ¹ u	Elaeis guineensis
Cỏ ² phèn	Schleichera oleosa
Cóc ¹	Lumnitzera racemosa
Cóc ¹ đ ² ỏ	Lumnitzera coccinea
Cóc ¹ nh ¹ a	Bufo Melanosticus
Cóc ¹ nướ ¹ c nh ¹ ân	Phryoglossus laevis
Cọc	Pile; post, stake; kilometer post
Cọc ¹ r ¹ ào	Jatropha curcas
Cọc ¹ r ¹ ào lá ¹ b ¹ ông b ¹ ạch	Jatropha gossypifolia
Còi ¹ xươ ¹ ng	Rickets
Cói ¹ tho ¹ ái ho ¹ a	Cyperus imbricatus
Com-m ¹ ăng-ca	Command car
Coọc	Phoenicophaeus tristis
Cô ¹ -ban	Cobalt
Cô ¹ -bơ	[French: <u>haricot-beurre</u>] butter bean, wax bean
Cô ¹ trong ch ¹ ân kh ¹ ông	Vacuum distillation
Cô ¹ đ ¹ ặc	To thicken; to concentrate
Cô ¹ -ve	[French: <u>haricot vert</u>] Green bean
[Sự] cồ ¹	Trouble, breakdown

Cố ¹ định đạm	To fix nitrogen; nitrogen-fixing
Cố ² góp	Commutator
Cốc ¹ đen	Phalacrocorax niger
Cốc ¹ tinh thảo ²	Eriocaulon sexangulare
Cốc ¹ kèn	Derris uliginosa
Cối ¹ xay	Abutilon indicum
Côm ² hải nam	Elaeocarpus hainanensis
Côm ¹ hoa lớn	Elaeocarpus grandiflorus
Côm ¹ lão	Elaeocarpus laoticus
Côm ¹ gạo	Elaeocarpus sylvestris
Côm ¹ trung hoa	Elaeocarpus chinensis
Côn ¹ trùng ăn máu	Sucking louse (Linognatus)
Công	Man-day; wage; merit, deed, achievement
Số ¹ công	Number of man-days
Công	Cong [i.e., 1,000 sq m] [Note: In initial occurrence, use the entire entry. In subsequent occurrences in the same article, the word "cong" alone may be used.]
Công an	Public security, security
Công an nhân dân vũ trang	People's Armed Public Security Forces [PAPSF]
Lực lượng công an	Public security forces
Công binh	Engineer corps
Công cụ	Tool, implement
Công cụ thường, công cụ cải tiến, công cụ cơ khí nhỏ ²	Ordinary, improved, and small power tools
Công đoàn	Trade union
Công đoàn cơ sở ²	Trade-union local

Tổ ² công đoàn	Trade-union local
Công hàm	Diplomatic note
Công năng học	Ergonomy
Công nghiệp địa phương	Local industry
Công nghiệp hóa dầu	Petrochemical industry
Công nghiệp thực phẩm ²	Food industry
Công nghiệp trung ương	Centrally-run industry
Công nhân	Worker; laborer; [Marxism] proletarian
Công nhân bến tàu	Dockworker, longshoreman
Công nhân đốt lò	Boiler room worker
Công nhân, viên chức	Workers and civil servants
Công suất đặt	Rated capacity
Công suất thiết kế	Design output
Công sứ	[Diplomatic] Minister
Công tác	Work, assignment, mission, task, [when a classifier, do not translate]
Công trình	[Lit] work
Công trường	Work site, labor project
Công trường khai hoang	Land reclamation center
Công tư hợp doanh	Joint state-private, joint state-private enterprise
Công ty	Corporation
Tổ ² công ty	General Corporation
Công ước	Convention
Công văn	Official letter
Công việc	[Note: When merely a classifier or normalizer, do not translate]

Công,việc sản xuất và chiến đấu	Production and combat
Cống	Drainage pipe, culvert, sewer pipe, water pipe; sluice, sluice gate
Cống tự chảy	Self-regulating sluice
Cộng hòa miền Nam Việt Nam	[Hist] [PRG of the] Republic of South Vietnam
Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam	Socialist Republic of Vietnam
Cốp pha	[French: <u>coffre</u>] Form [for pouring concrete]
Cốt cán	Core cadre [Note: distinguished from chủ chốt = key cadre]
[Cỏ] cốt khí	Tephrosia candida; Polygonum cuspidatum
Cốt khí muồng	Cassia occidentalis
Cốt liệu	[In concrete] aggregate
Cốt thép	Steel rod
Cột	[Mining] Pillar, support, timber
Cột ăng-ten	Antenna mast
Cột thu lôi	Lightning rod
Cơ bản	Base, basic; capital [construction]; virtually
Kiến thiết cơ bản	Capital construction
Về cơ bản	Virtually
Xây dựng cơ bản	Capital construction
Cơ cấu	Structure; allocation; pattern; make-up, composition
Cơ cấu cây trồng	Crop allocation; crop cultivation pattern
Cơ cấu giống lúa	Planned allocation of rice varieties

Cơ điện	[= cơ khí và điện khí] electrical and mechanical; electromechanical
Cơ học	Engineering, mechanics
Cơ khí	Machine, machinery; engineering
Cơ-le	[French: <u>clef</u>] key; wrench
Cơ lượng tử	Quantum mechanics
Cơ lý thuyết	Theoretical mechanics
Cơ quan	Organ; agency; organization; installation
Cơ quan dinh dưỡng	Vegetative organ
Cơ quan đại diện thương mại	Trade mission
Cơ quan ngang bộ	Organization/agency of ministerial level
Cơ quan thông tin	Information Office
Cơ quan Tổng đại diện	Delegation General
Cơ quan tử	Organelle
Cơ rếp	Crepe rubber
Cơ sở	Basis, base, basic; primary level, primary organization; [agricultural, industrial, or small industry] production installation, farm, factory, workshop; supply
Cơ sở Đảng	[CPV] Party base, Party installation
Cơ sở đông lạnh	Cold storage plant
Cơ sở thức ăn	Food supply
Cơ sở vật chất	Material base; materials and equipment; supply of materials
Cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội	Material and technical base for/of socialism
Hạ tầng cơ sở	Infrastructure

Cơ yếu	[Rad] Cryptography, crypto
Cờ	Banner
Cờ luân lưu	Traveling banner
Cờ 5 tấn	"5-ton banner"
Huyện Gia Lộc bốn năm liên giữ vững Cờ 5 tấn	Gia Loc District has held the "5- ton banner" for four successive years
Cờ tay	Semaphore
Cơm rượu	Glycosmis pentaphylla
Cu chó	Balanophora
Cu gáy	Streptopelia chinensis
Cu li lớn	Nycticebus coucang
Cu li nhỏ	Nycticebus intermedius
Cu luồng	Chalcophaps indica
Cu ngói	Streptopelia tranquebarica
Cu roa	[French: <u>courroie</u>] Strap, belt
Cu rốc đầu đỏ	Megalaima asiatica
Cu rốc đầu vàng	Megalaima franklinii
Cu sen	Streptopelia orientalis
Cu xanh	Treron curvirostra
Cu xanh lớn	Sphenurus sphenurus
Cú lợn	Tytoalba sterstens
Cú muỗi	Caprimulgus macrurus
Cú pháp	Syntax
Cú bình vôi	Stephania rotunda
Cú cải	Raphanus sativus
Cú chi	Strychnine, nux-vomica tree (Strychnos nux vomica)

Củ ² đậu	Yam bean (<i>Pachyrhizus erosus</i>)
Củ ² gấu	<i>Cyperus rotundus</i>
Củ ² gió đất	<i>Balanophora</i>
Củ ² mài	<i>Dioscorea</i> sp.
Củ ² ngọc núi	<i>Balanophora</i>
Củ ² súng	Waterlily root
Cúc	[Bot. family] Composite family (Compositae)
Cúc ² bắt tuyết	<i>Helichrysum bracteatum</i>
Cúc ² hoa vàng	<i>Doronicum caucasicum</i>
Cúc ² trừ sâu	<i>Pyrethrum cinerarifolium</i>
Cúc ² vàng	<i>Chrysanthemum indicum</i>
Cục	[Line equivalent of a Vụ] Department [of a Ministry or General Department]
Cục công trình 2	Projects Department 2
Cục Thành phố Hà Nội	Hanoi Municipal Department
Tổng ² cục	General Department
Cục bộ	Local
Củ ² lợn	[Mining] Pigsty timbering
Cụm	[Planting] Hill
Cùn	<i>Ailanthus malabarica</i>
Cùn ² củ lũng hung	Turnix tanki
Cung, cung ² độ	[Transportation] Route
Cung thiếu nhi trung ương	Central Children's Palace
Cung tiêu	Supply and marketing
Cuộc	[Note: When a classifier, do not translate]
Ba ² cuộc cách mạng	3 revolutions

Cuối kết	[Geol] Conglomerate
Cuốn ống	[Textile] Spindle winder, spindle winding
Cuốn trời	Wash away
Cuộn xen	Induction coil
Cuống	Aralia armata
Cuống ít gai	Aralia Chinensis
Cuống tau	Aralia chinensis
Cuống vàng	Gonocaryum macclurei
Cu-ru-cu	Harpactes erythrocephalus
Cút	[French: <u>coude</u>] [Mach] Elbow
Cút-du, cutzu	Kudzu
Cút-xi-nê	[French: <u>coussinet</u>] Bearing
Cử nhân	[Academic degree] BA, BS
Cửa công	Floodgate
Cửa quyền	Overbearing [attitude/manner]; authoritarian
Tệ cửa quyền	Authoritarianism
Cực hướng	[Elec] Polarization
Cước tra tới	[Foreign trade] Freight or carriage paid to...
Cước và phí bảo hiểm tra tới	[Foreign trade] Freight or carriage and insurance paid to
Cương lĩnh	Program
Cương lĩnh chính trị	Political program
Cứt lợn	Ageratum conyzoides; Phyllanthus
Cứt	Mugwort (Artemisia vulgaris)

Cứu nước

[For] National salvation

Chống Mỹ cứu nước

Resis[ance against] America for
national salvation

Kháng chiến chống Mỹ cứu

Resis[ance against] America for
national salvation

Cứu quốc

National salvation

Da c²_{ấm}
 Da liễu
 Đà
 Đà đ²_ỏ
 Đà quánh
 Đà vôi
 Dài ngày
 Dái ngựa (quả gổ)
 Dàn cầu
 Dán
 Danh định
 Danh hiệu
 Danh hiệu Anh hùng lao động
 Dành dành
 Dao cạo
 Dao cắt tập
 Dao cắt tròn
 Dao cắt vòng
 Dao gặt
 Dao nghiền côn
 Dao trích
 Dâm
 Dân c²_{ốc}
 Dân công

D

Oldenlandis capitellata
 Dermatology and venereal disease
 Ceriops tagal, Ceriops candolleana
 Ceriops decandra
 Ceriops decandra
 Ceriops decandra
 Long-term
 Swietenia macrophylla
 Boom
 Blataria
 Nominal; rated
 Title
 Labor Hero Title
 Gardenia jasminoides
 Razor blade; scraper
 [Paper machine] Trimmer knife
 [Paper machine] Circular slitter knife
 [Sewing plant] Band knife cutting machine
 [Paper machine] Scraper
 [Pulp mill] Refiner knife
 Scalpel
 Duranta repens
 Ixonanthes cochinchinensis
 Corvee labor

Dân phòng	Civil defense
Dân quân du kích	Guerrilla militia
Dân quân, du kích	Militia and guerrillas
Dân quân tự vệ	Militia and self-defense forces
Dân tộc	National, nationality; ethnic, ethnic minority; tribal, tribe
Dân tộc ít người	Minority nationality
Trường thanh niên dân tộc	Ethnic minority youth school
Dân vận	Mass agitation
Dẫn nạp	[Elec] Admittance
Dầu dẻ đất	Baccaurea sapida
Dầu núi	Duchesmea indica
Dầu rum	Safflower [oil]
Dầu tằm	Mulberry, white mulberry; mulberry tree, mulberry leaves, mulberries; sericulture
Cục Dầu tằm	Department of Sericulture
Dầu tây	Fragaria vesca
Dầu bao	Dipterocarpus baudi
Dầu chiên	Shortening
Dầu con quay	Dipterocarpus turbinatus
Dầu con rái nước	Dipterocarpus turbinatus
Dầu dẻ	Garcinia tonkinensis
Dầu đồng	Dipterocarpus tuberculatus
Dầu giun	Wormseed, Mexican tea (Chenopodium ambrosioides)
Dầu hôi	Kerosene
Dầu khuynh diệp	Oil of cajuput

Dầu lai	Candlenut tree (<i>Aleurites moluccana</i>)
Dầu lanh	Linseed oil
Dầu lông	<i>Dipterocarpus tuberculatus</i>
Dầu mít	<i>Dipterocarpus costatus</i>
Dầu nãi chí ²	Oil of galingale
Dầu nhẹ	Gasoil
Dầu nhựa	Oleoresin
Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i>
Dầu song năng	<i>Dipterocarpus dyeri</i>
Dầu sở ²	Tea-seed oil, oil of camellia
Dầu thắng	Brake fluid
Dầu thố	Crude oil
Dầu thông	Terebenthene, levopinene
Dầu trà beng	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i> , <i>Dipterocarpus vestitus</i> , <i>Dipterocarpus punctulatus</i>
Dầu trai	<i>Dipterocarpus intricatus</i>
Dầu trâu ²	Mu-oil, mu tree, tung (<i>Aleurites montana</i>)
Dầu đầu xoan	<i>Euodia meliaefolia</i>
Dây	String; wire; line; vine; cutting
Dây cam thảo ²	<i>Abrus precatorius</i>
Dây đai	Belt
Dây đai hình thang	Trapezoidal velt; V-belt
Dây đầu xương	<i>Tinospora tomentosa</i>
Dây giống	Slip, cutting
Dây mơ	<i>Hodgsonia heretochita</i>
Dế dũi châu Phi	<i>Gryllotalpa africana</i>

Dế nhỏ	Trigonidium sp.
Dền	Xylopia vielana
Dền cơm	Amaranthus viridis
Dền đỏ	Xylopia vielana
Dền gai	Amaranthus spinosus
Dềnh dăng	Sluggish
Dệt	[Textiles] Loom; weaving machine; weaving
Dệt kim	[Textiles] knit
Di cam	[Zool] Lonchura striata
Di cư	To emigrate, move, migrate
Di đà	Lonchura punctulata
Di nha	Zinnia elegans
Di nha duyên cúc	Zinnia elegans
Di bộ	[Rad] Asynchronous
Di ứng	Allergy
Dịch	Epidemic; contagious disease, contagion, infection
Dịch máy	Machine translation
Dịch vụ	Service
Diễn sự	Behavior
Diện	Scope, sphere, realm, domain, field category
Diện tích	Area [Note: Do not translate as "acreage" for Vietnam, where the metric system prevails]
Diếp cá	Houttuynia cordata
Diếp soan	Cichorium intybus

Diệt tộc	Ethnocide
Điều hầu	Milvus korschun
Điều lửa	Haliastur indus
Điều mướt	Circus melanoleucos
Dinh lũy	Rampart
Dó	Rhamnoneuron balansae
Dọc	Garcinia Tonkinensis
Dòi đục thân	Leafminer flies (Agromyzidae)
Dòng chảy	Runoff
Dòng nước xoáy	Rapids
Đối trá	False, deceitful, deceptive
Du canh du cư	Nomadism; nomadic farming and nomadic life
Du long thái	Jussiaea repens
Du sam	Keteleeria davidiana
Dù di hung	Ketupa flavipes
Dúi nau	Rhizomys pruinus
Dún	[Textiles] False twisting
Dung dịch ngọt	Glucose solution
Dung dịch ngọt đẳng trương	Isotonic glucose solution
Dung giấy	Symplocos laurina var. acuminata
Dung nam	Symplocos cochinchinensis
Dung sạn	Symplocos cochinchinensis
Dung tàu	Symplocos chinensis
Duy ý chí	Voluntarism
Chủ nghĩa duy ý chí	Voluntarism
Dự án pháp luật	Draft law, bill

Dự bị	Reserve; estimated; probationary
Dự bị quân	Reserve troops
Dự bị tiêu hao	Estimated casualties
Đảng viên dự bị	Probationary CPV member
Dự khuyết	Alternate
Viên dự khuyết	[CPV] Alternate member
Dự kiến	[Econ] Targetted [e.g., plan level; output level]
Dự trữ vật tư	Material reserves
Dưa bở ²	Melo sativus
Dưa chuột	Cucumis sativus
Dưa dỏ ²	Citrullus vulgaris
Dưa hấu	Citrullus vulgaris
Dừa	Cocos nucifera
Dừa cạn	Vinca rosea
Dừa nước	Nipa fruticans; Yussiaena repens
Dứa	Ananas comosus
Dựa vào sức mình là chính	Self-reliance
Dựng lên	To concoct [a story]
Dược	Seedbed
Dược chất phóng xạ	[Radiology] Radiopharmaceuticals
Dược điển ²	Pharmacopoeia
Dược hóa sinh	Biochemical pharmacology
Dược hóa vô cơ	Pharmacological inorganic chemistry
Dược kiểm nghiệm ²	Experimental pharmacology

Dược thực vật học

Dương địa hoàng

Dương địa hoàng

Dương hấp niệu

Dương quy

Dương xuân sa

Dương

Dương hấp

Botanical pharmacology

Digitalis anbigua, *Digitalis lanata*

Digitalis purpurea

Chyluria

Angelica sinensis

Amomum villosum

Paper mulberry (*Broussonetia papyrifera*)

Chyle

Đ

ĐKZ	Recoilless rifle, recoilless gun
ĐMDT	DMDT' insecticide [i.e., dimethyl diphenyl trichloroethana]
Đa bắp bè	Ficus nervosa
Đa bội thể ²	Polypoid
Đa canh	[Agr] Diversification
Đa khoa	General
Bác sĩ đa khoa	General practitioner
Bệnh viện đa khoa	General hospital
Nhà đa khoa	Polyclinic
Đa lộ	Multiplex
Đa quả vàng	Ficus chrysocarpa
Đa quả xanh	Ficus championii
Đá rắn	Flint
Đá sà vân	Serpentine
Đai truyền	Belt
Đài TTHN	[= Đài Truyền thanh Hà Nội] Hanoi Wired-Radio Network
Đài bi	Blumea balsamifera
Đài nguyên	Tundra
Đài phát thanh	Transmitter; radio broadcasting station
Đài phát thanh Hà-Nội	Hanoi Radio Broadcasting Station
Đài thu	[Radio] receiver
Đài thu ảnh vệ tinh	Satellite photo receiving station
Đài bán dẫn	Transistor radio
Đài Tiếng nói Việt Nam	[Radio] Voice of Vietnam

Đài truyền thanh

Đài vật lý địa cầu

Đai Bạch

Đại bi

Đại biện lâm thời

Đại biểu²

Đoàn đại biểu²

Đại diện

Đoàn đại diện đặc biệt

Cơ quan Tổng đại diện¹

Đại đội

Đại hái

Đại hồi

Đại hồi núi

Đại hội

Đại hội đại biểu²

Đại hội đại biểu² toàn quốc

Đại hội đồng

Đại hội liên hoan

Đại lượng

Đại phong tú²

Wired-radio station

Geophysics station

Dai Bach (Big White) [Breed of hogs developed in the USSR from Yorkshires] [Note: On first occurrence in an article, please include the above parenthetical and bracketed notes]

Blumea balsamifera

Charge d'affaires

[National Assembly] deputy; [congress or conference] delegate; representative

Delegation

Representative; representation, delegation, mission; to represent

Special Mission

Delegation General

[Infantry] company; [artillery] battery

Hodgsonia heteroclita; Hodgsonia macrocarpa

Chinese anise (Illicium verum)

Illicium griffithii

Congress

Congress of Delegates

National Congress of Delegates

General Council

Festival

Total amount

Hydnocarpus anthelmintica

Đại sứ đặc mệnh toàn quyền	Ambassador Extraordinary and Plenipotentiary
Đại táo, đại táo	Jujube
Đại thực bào	Macrophages
Đại tiểu kế ²	Cephalanophos segetum
Đại trà	Main platning, main crop
Đại tu	Overhaul; major repair
Đam ²	Picul
Đảm đang	To take responsibility
3 đảm đang	[Emulation movement] 3 responsibilities
Đạm	Nitrogen; protein
Đàn	[Livestock] herd, flock; population, numbers
Đàn áp nội bộ	[Pol] To subvert
Đàn bầu	Mono-stringed zither
Đàn đáy	Long-necked bottomless guitar
Đàn gia súc	Livestock herd; livestock numbers; livestock population
Đàn nguyệt	Twin-stringed moon-shaped instrument
Đàn tam	3-stringed guitar
Đàn đạo	Missile
Đang đình	Xylocarous granatum, Carapa obovata
Đang	Schefflera pes-avis
Đang đỏ ²	Heteropanax fragrans
Đang	Party; [unless otherwise qualified]CPV
Đảng dân chủ Việt Nam	Vietnam Democratic Party
Đảng cộng sản Việt Nam	Communist Party of Vietnam (CPV)

Đảng nhân dân cách mạng Việt Nam	[Hist] [in SVN] Vietnam People's Revolutionary Party (PRP)
Đảng xã hội Việt Nam	Vietnam Socialist Party
Đảng Bộ	Party organization
Đảng bộ Miền Nam	[CPV] Party Organization of southern Vietnam
Đảng đoàn	Party group
Đảng đoàn Bộ ...	Party group in the Ministry of ...
Đảng đoàn các ngành thuộc khối khoa giáo	Party groups of the various sectors belonging to the fields of science and education
Đang sâm	Bonnet bellflower (Codonopsis)
Đang ủy	CPV Committee
Đang ủy bộ phận	Component party committee [i.e., in workshops, departments in schools and elsewhere, cooperatives, etc.]
Đang Ủy các cơ quan Chính Đân Đảng trung ương	Party Committee of the Central Government, Civilian and Party Organs
Đang ủy cơ sở	Basic party committee [i.e., in an enterprise, village, organ, etc.]
Đang ủy giao thông vận tải trung ương	Central Communications and Transportation [Communist] Party Committee
Đánh ống	[Textile] Spindle winding
Đào	Prunus persica
Đào lộn hột	Anacardium occidentale
Đào lộn hột	Cashew
Đào tạo	Elementary training; training
Đào tạo tại chức	In-service training
Đào tạo và bồi dưỡng	Elementary and advanced training; training

Công tác đào tạo và bồi
dưỡng

Elementary and advanced training;
training

Đảo riêng biệt

[LOS] Isolated island

Đau mắt đỏ

Conjunctivitis

Đau mắt đỏ có hạt

Granular conjunctivitis, trachoma

Đau nửa đầu

Migrane

Đay cách

Kenaf

Đay gỗ

Trema orientalis

Đay quả

Cochorus capsularis

Đay rừng

Pouzolzia viminea

Đáy biển

[LOS] Seabed

Đặc công

[Mil] Special operations

Đặc quyền

[LOS] Exclusive rights

Đặc san

Special issue

Đặng

Rhizophora styloso

Đặng sâm

Codonopsis pilosula

Đập lại lốp xe

To recap a tire

Đặt

[Elec] rated

Đập tràn

Spillway

Đất ba-dan

Basalt soil

Đất bạc màu

Leached soil, degraded soil, depleted soil, poor soil; laterized soil

Đất bị rửa trôi

Podzol, podzolized soil

Đất bột

Silt

Đất cát

Sandy soil

Đất chua

Acid soil

Đất đá

[Mining] overburden

Đất đai	Arable land
Đất đỏ vàng	Ferralite, ferrallitic soil
Đất lầy	Marshy land, swamp land
Đất lầy thụt	Swampy soil
Đất mặn	Saline soil
Đất pha cát	Sandy soil
Đất phèn	Sulfate soil
Đất sét	Clay, clay soil
Đất thịt	Loamy soil, loam
Đất thịt nhẹ	Humus soil
Đất thịt pha cát	Sandy loam
Đất trũng	Low-lying land, marshy land, flood land
Đầu mối	Hub, junction, center
Đầu mối giao thông	Communications center
Đầu nguồn	Watershed; headwaters
Đầu riu	Upupaepops longirostris
Đầu sư	Cao Dai Cardinal
Đầu xe	Prime mover; [railroad] locomotive; [truck] tractor
Đấu	To dig
Thợ đấu	Digger, excavator
Đậu	Bean; leguminous plant, legume; [Med] variola
Đậu ba lá răng cửa	Melilotus suaveolens
Đậu ba lá sọc	Japanese clover (Lespedeza striata)
Đậu biếc	Clitoria ternata
Đậu biếc ²	Jack bean (Canavalia obtusifolia)

Đậu bò	Cowpea
Đậu bơ ³	Yunnan bean
Đậu cao bằng	Rice bean <i>Phaseolus (calcaratus)</i>
Đậu chế ba hoa trắng	White clover, white dutch clover (<i>Trifolium repens</i>)
Đậu chiều	<i>Cajanus cajan</i>
Đậu cô-bơ	[French: <u>haricot-beurre</u>] butter bean, wax bean
Đậu cô-ve	[French: <u>haricot vert</u>] green bean, common bean
Đậu cô-ve vàng	Butter bean, wax bean
Đậu dài, Đậu dài áo ²	Asparagus bean, yard-long bean (<i>Vigna sinensis</i>)
Đậu dao	<i>Canavalia ensiformis</i>
Đậu đầu dùi	<i>Desmanthus virgatus</i>
Đậu đen	Catjang (<i>Vigna catjang</i>), marble pea (<i>Vigna cylindrica</i>)
Đậu đỏ ²	Catjang (<i>Vigna catjang</i>), marble pea (<i>Vigna cylindrica</i>)
Đậu đũa	Asparagus bean, yard-long bean (<i>Vigna sinensis</i>)
Đậu hà-lan	Pea, garden pea (<i>Pisum sativum</i>)
Đậu hồng đào	Asparagus bean, yard-long bean (<i>Vigna sesquipedalis</i>)
Đậu khấu	Cardamom, malabar, round cardamom (<i>Amomum cardamomum</i>)
Đậu kiếm	Sword bean (<i>Canavalia gladiata</i>)
Đậu lông	<i>Calopogonium mucuroides</i>
Đậu mắt ngỗng	White bush bean
Đậu mèo	<i>Mucuna</i>

Đậu mèò ngòì, Đậu mèò trắng	Jack bean, wonder bean, horse bean (<i>Canavalia ensiformis</i>)
Đậu mớ kéc	Chick pea, garbanzo (<i>Cicer arietinum</i>)
Đậu mườì	Mung bean (<i>Phaseolus sublobatus</i>)
Đậu ngư	Butter bean, civet bean (<i>Phaseolus lunatus</i>)
Đậu nhỏ nhe	Rice bean (<i>Phaseolus calcaratus</i>)
Đậu nhỏ	Mung bean (<i>Vigna radiata</i>)
Đậu rắng ngựa	Broad bean, horsebean (<i>Vicia faba</i>)
Đậu rồg	Asparagus pea, manila bean, winged bean (<i>Psophocarpus tetragonolobus</i>)
Đậu rồg phá cốt chí ²	<i>Psophocarpus soralea corylifolia</i>
Đậu rửa	Jack bean, wonder bean, horse bean (<i>Canavalia ensiformis</i>)
Đậu tấ	Scarlet runner bean, dutch case-knife bean (<i>Phaseolus multiflorus</i>)
Đậu thơm	<i>Lathyrus odoratus</i>
Đậu trắg	<i>Desmodium uncinatum</i> ; <i>Desmodium canum</i> ; <i>Desmodium intortum</i>
Đậu trắg	Catjang (<i>Vigna catjang</i>)
Đậu trắg to vân nam	Scarlet runner bean, dutch case-knife bean (<i>Phaseolus multiflorus</i>)
Đậu triề	Catjang pea, pigeon pea (<i>Cajanus cajan</i>)
Đậu tướg	Soybeans
Đậu tướg leo	<i>Glycine javanica</i>
Đậu vắ	<i>Dolichos lablab</i>
Đậu vắ trắg	<i>Lablab vulgaris</i>
Đậu vân nam	Yunnan bean
Đậu vuồg	<i>Psophocarpus tetranogolobus</i>

Đậu xanh	Green bean; mung bean, green gram (<i>Phaseolus aureus</i>)
Đậu xanh bốn mùa	Mung bean, green gram (<i>Phaseolus sublobatus</i>)
Đậu xoa-xông	Soissons bean
Đẩy mạnh	To promote, to push, to step up
Đẩy mạnh tốc độ thi công	Accelerate construction
Đẻ	To bear, produce; [rice] to stool; [chickens, insects, etc.] to lay(eggs)
Đẻ nhánh	[Rice] to tiller, tillering
Đen lá bầu	<i>Cleidiocarpon laurinum</i>
Đen lá hẹp	<i>Cleidiocarpon cavaleriei</i>
Đèn khò	[Gasoline lamp used by drivers of military trucks]
Đến A-nan-đan	<i>Kolopophis annandalei</i>
Đến Ay-đu	<i>Aiphysurus eydouxii</i>
Đến Brúc	<i>Hydrophis brookei</i>
Đến chì	<i>Enhydrina schistosa</i>
Đến chính thức	<i>Lapemis hardwicki</i>
Đến Cơm	<i>Hydrophis ornatus</i>
Đến dôm	<i>Hydrophis fasciatus</i>
Đến đuôi	<i>Pelamys platyurus</i>
Đến ghim	<i>Microcephalophis gracilis</i>
Đến Giéc-đôn	<i>Kerilia jerdoni</i>
Đến khoan	<i>Thalassophis anomalus</i>
Đến lục	<i>Praescutata viperina</i>
Đến rồng	<i>Hydrophis cyanocinctus</i>
Đến ba lá	<i>Vitex trifolia</i>

Đê

Đê ... bên ngoài

Đê bồi

Đê chính

Đê lấn biển

Đê ngăn mặn

Ở ngoài đê

Trong đê

Đê bao

Đê muối

Đê quai

Đê tiêu bồi

Đế

Đế án

Đề tài

Đếm phóng xạ toàn cơ thể

Đếm toàn thân

Đệm dầu

Đệm đồ

Đệm kín

Đi lại

Địa-richt

Địa chất

Địa chất thủy văn

Địa cốt bì

Địa điểm tàu neo đậu

Dike

River side of a dike

Back-up dike

Primary dike, main dike

Sea dike

Sea dike

On the river side of the dike

On the field side of the dike

Ring dike

Salt pan dike

Back-up dike

Outer dike

Ficus religiosa

[Econ] Plan, project, design

Subject, topic

[Med] Whole body counting

[radiology] Whole body counting

Oil gasket

Copper gasket

[Mech] Seal

Traffic

Derrick

Geology, geological projects

Hydrogeology

Lycium ruthenicum

[Ship] Mooring place

Địa liên	Galingale (<i>Kaempferia galanga</i>)
Địa lý động vật	Zoogeography
Địa nhĩ thảo	<i>Hypericum japonicum</i>
Địa phận	[Catholic] Diocese
Địa phương	Local; locality; local authorities
Công nghiệp địa phương	Local industry
Đề nghị ý kiến với địa phương	To suggest to the local authorities
Địa thực vật	Phytogeography
Diamophot	Diammonium phosphate (fertilizer)
Điểm cơ khí nhỏ	Small-machine center
Điểm nối	junction
Điền điển	<i>Sesbania paludosa</i>
Điền thanh	<i>Sesbania</i> ; <i>daincha</i>
Điền thanh Ai-cập	<i>Sesbania aegyptiaca</i>
Điền thanh hoa vàng	<i>Sesbania cannabina</i>
Điền thanh hạt tròn	<i>Sesbania paludosa</i>
Điền thanh lữu niên	<i>Sesbania paludosa</i>
Điện áp định mức	Generator voltage
Điện áp giáng	Voltage drop
Điện báo in chữ	Teletype
Điện báo thuê bao	Telex
Điện báo truyền ảnh rộng	Wide-band radiophoto [transmission]
Điện cảm	Inductance
Điện cơ	Electrical machinery; electrical and mechanical; electromechanical
Điện hóa học	Electrochemistry

Điện máy	Electrical machinery
Điện mừng	Congratulatory message
Điện quang	Electrooptics
Điện thẩm tích ²	Electrodialysis
Điện thế kế ¹	Potentiometer
Điện trở riêng ³	[Elec] Specific resistance
Điện tự dùng	Electricity for station use
Điều tử ²	Vetch, cow vetch (<i>Vicia cracca</i>)
Điều	[Legal documents] Article
Điều biến ¹	[Rad] Modulation
Điều bộ	[Rad] Synchronize
Điều chế ¹	[Rad] Modulate
Điều dưỡng	Therapy; therapeutics
Điều hướng ²	[Rad] Tuning
Điều khiển ² học	Cybernetics
Điều khiển ² học kinh tế ¹	[Science of] economic management
Điều kiện	Condition, prerequisite, term
Có điều kiện	To be able
Điều kiện cơ sở giao hàng	[Foreign trade] basic delivery terms
Điều kiện khí trời	Ambient conditions
Điều lệ	Statute(s)
Điều lệ Đảng	CPV statutes
Điều lệnh	Order; regulation(s)
Điều nhuộm	Bixa orellana
Điều tiêu	Focus control; focusing
Điều xung	[Rad] Pulse modulation

Đinh đĩa	Staple
Đinh lăng	Ming aralia (<i>Polyscias fruticosa</i>)
Đinh lăng lá tròn	Balfour aralia (<i>Polyscias balfouriana</i>)
Đinh lăng rách lá	Fern-leaf aralia (<i>Polyscias filicifolia</i>)
Đỉnh cực	Climax
Định canh	Settled farming
Định canh định cư	Settlement of nomads; settled farming and settled life
Nương định canh	Permanent upland fields
Định chuẩn ²	To standardize; standarization
Định mức	To set norms, to establish norms
Định thiên	[Elec] Bias
Định thức	[Math] Determinant
Định ước	[Legal document] Act
Đoàn	Union [i.e., HCMCYU]; delegation
Đoàn ngoại giao	Diplomatic corps
[Làm] Trưởng đoàn	Chief/head of the delegation
Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Communist Youth Union [HCMCYU]
Đoàn viên	Member of the Youth Union
Đoàn viên Đoàn	Member of the Youth Union
Thành đoàn thanh niên	Municipal Youth Union
Tỉnh đoàn ²	Provincial Union
Trung ương Đoàn	Youth Union Central Committee
Đoàn chủ tịch ²	Presidium; chairmen; presiding officers
Đoàn gia đoàn chủ tịch ² ở mít tinh có	Among the presiding officials at the rally were

Đoàn đại biểu ²	Delegation, mission
Đoàn đại biểu ² quân sự	Military mission
Đoàn đại diện	Representation, delegation, mission
Đoàn đại diện đặc biệt	Special mission
Đoàn đại diện thường trực ...	Permanent representation ...
Đoàn kết	Solidarity
Đoàn kết anh em	Fraternal solidarity
Ủy ban đoàn kết nhân dân A Phi của Việt Nam	Vietnam Committee for Afro-Asian People's Solidarity
Đoàn ngoại giao	Diplomatic corps
Trưởng Đoàn ngoại giao	Dean of the Diplomatic Corps
Đoàn tàu chở ² khách	Passenger train
Đoàn thể ²	Mass organization, mass group
Cán bộ đoàn thể ²	Cadres of mass organizations
Đoàn thường trực	Permanent representation
Đoàn xe	[RR] train; [motor vehicle] convoy, motorcade
Đoạn	Section
Đoạn bảo dưỡng đường bộ 1	Road Maintenance Section No 1
Đoạn toa xe Hà Nội	Hanoi Railroad Car section
Đom đóm ba gân	Alchornea trewioides
Đon	Atherurus macrourus
Đon bẩy ²	Lever
Đồng	Bud; [grasses, grain] boot
Có đồng	To be in boot
Làm đồng	Bud, form a boot, be in boot
Lúa vào đồng	Rice in boot

Đóng cọc	To drive piles, to drive stakes
Đóng kiện	[Ind] Packing, to pack
Đô đốc	Admiral [equivalent to Colonel General]
Đổ ²	[Crop cultivation] to lodge; [mining] cave-in
Đỗ trọng	Eucommia ulmoides
Đỗ tương	Glycine max
Đỗ tương leo	Glycine soja
Độ căng	Tensile strength
Độ chính xác	Precision
Độ kéo	Ductility
Độ lặp lại	Reproductability
Độ nhớt	Viscosity
Độ sôi	Boiling point
Độ xác thực	Exactitude
Độc canh	Monoculture, one-crop system
Độc hoạt	Angelica pubescens
Độc học	Toxicology
Độc tố ruột	Enterotoxin
Độc xạ	Toxic radiation
Đồi	Tupia glis
Đồi đồn	Hilltop post [along the PRC-SRV border]
Đối chứng	[In an experiment] control group
Đối ngoại	Foreign, foreign relations, diplomacy
Ban đối ngoại	International Department
Đội	Unit

Đội hòa bình	[U.S.] Peace Corps
Đội lao động xã hội	Socialist labor unit
Đội Nhi đồng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Children's Unit
Đội sản xuất	Production unit
Đội lá cờ đầu	Banner unit
Tỉnh đội	Provincial unit
Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Vanguard Teenagers Unit
Đội hình	Formation
Theo đội hình tiểu đội	In squad formation
Đội ngũ	Contingent; ranks
Động kinh nghĩa thực	[Hist] Dong Kinh Free School; Dong Kinh Free School Movement
Đông--xuân	Winter--spring
Vụ đông--xuân	Winter--spring season; winter-- spring crop
Đông y	Oriental medicine
Đồng	Dong; [plural] dong; tung-oil tree (Aleurites fordii)
Đồng bào	Brothers, kinsmen, compatriots; tribesmen; [usually translate as:] people, peasants
Đồng bào các dân tộc	Tribesmen
Đồng bào các dân tộc ở miền núi	Montagnards
Đồng bào Dao	Dao people, Dao tribesmen
Đồng bào ruột thịt	Brothers, kinsmen
Đồng bằng	Delta, lowlands
Đồng bằng Bắc Bộ	Red River delta
Đồng bằng Nam Bộ	Nam Bo delta

Đồng bộ	Uniform, homogeneous; synchronized
Đồng chí	Comrade [Note: Do not translate if it precedes a proper name]
Đồng chỉnh [?]	[Rad] To align, to track
Đồng cỏ	Meadow, pasture
Đồng đại	[Ling] synchronic
Đồng đều	Uniform
Đồng hương	Fellow native
Ban liên lạc đồng hương	Liaison Committee for Natives of...
Đồng khởi	Concerted uprising, coordinated uprisings
Đồng nước	Flooded field, flooded ricefield
Đồng phân	[Radiology] Isomer
Đồng vị	[Radiology] Isotope
Đồng vị phóng xạ	Radioisotope
Động vật không xương sống	Invertebrates
Động vật nhai lại	Ruminant
Đốt tre	Phasmoptera
Đột biến	Mutation
Đột xuất	Unexpected, unplanned, unforeseen
Đời sống	Standard of living; living conditions; livelihood; life
Đời sống nhân dân	Standard of living
Đơn biên	Single sideband
Đơn chân châu	Aralia Armata
Đơn đỏ	Ixoria coccinea
Đơn giá	Unit price
Đơn lá đỏ	Excoecaria cochinchinensis

Đơn tai chuột	<i>Hypericum japonicum</i>
Đơn tinh thể ²	Monocrystals
Đơn vị	Unit
Đơn vị sản xuất	Production unit
Đợt	Phase; campaign; [plural] successive [Note: when used as a classifier or normalizer, do not translate]
Đợt đồng khởi	Stage of spontaneous uprising
Làm cỏ đợt một	To weed for the first time, to do the first weeding
Đu đủ	<i>Carica papaya</i>
Đu đủ rừng	Rice-paper plant(<i>Tetrapanax papyri-ferus</i>) snow-flake plant (<i>Trevesia palmata</i>)
Đua đua	<i>Rhoderodendron macrocarpum</i>
Đúc sẵn	Precast; prefabricated
Đùn gạch	To press brick
Đúng lịch	On schedule
Theo đúng lịch	On schedule
Đúng thời vụ	On schedule
Đuôi chó	<i>Rhoiptelea chiliantha</i>
Đuôi phượng	<i>Raphidophora decursiva</i>
Đưa ... lên thành ...	To upgrade ... to ..., to raise ... to ...
Đưa chăn nuôi lên, thành một ngành sản xuất chính	Raise livestock raising to a main production sector; upgrade animal husbandry to a principal agricultural activity
Đưa vào sử dụng	To commission
Đực giống	Breeding male; [cattle] breeding bull
Đứng	<i>Rhizophora mucronata</i>

Đước	[Kind of] mangrove
Đước bộp	Rhizophora apiculata
Đước chằng	Rhizophora stylosa
Đước đôi	Rhizophora apiculata
Đước nhọn	Rhizophora mucronata
Đước xanh	Rhizophora mucronata
Họ đước	Mangrove family (Rhizophoraceae)
Đường	[Anatomy] system, tract
Đường tiêu hóa	Digestive system, digestive tract
Đường bộ	Highway, road; land route
Cục vận tải đường bộ	Department of Road Transportation
Đường cơ sở	[LOS] Base line
Đường dây	[Comm] landline; line
Đường dây thông tin	Telecommunications landline; telegraph line
Đường lò	[Mining] gallery
Đường lối	Line; policy
Đường nha	Maltose; malt sugar
Đường phố	Streets
Đường tiêu chuẩn và đường 1 mét	[RR] Standard-gage and meter-gage line
Đường vòng	By-pass, detour
Đứt gãy	[Geol] Fracture

Ép cấp, ép giá

Ếch cây mép trắng

Ếch Đại Bắc

Ếch đồng

Ếch hàm

Ếch nâu

Ếch núi

Ê-cu

Ênh ương

Ê-ri-tơ-rin

"Ên bạc"

E

Arbitrary grading and pricing [of goods]

Rhacophorus leucomystax

Rana taipehensis

Rana rugulosa

Rana macrognathus dabana

Rana kuhli

[Zool] *Hylarana maosonensis*

[French: ecrou] nut

Microhyla berdmorei

Erythrina indica

Mig

G

Ga	Station; gas, accelerator
Ga-rô	[French: <u>garrot</u>] tourniquet
Gà giò vồ beó	Broiler
Gà mái đẻ	Laying hens
Gà "rốt"	[Breed of chickens] Rhode Island Red
Gà tiến	Polyplectron bicalcaratum
Gá lắp	Apparatus, device, instrument
Gác chắn	[RR] crossing bar; crossing gate
Gác-đỡ-bu	[French: <u>garde-boue</u>] fender
Gạc nai	Seaweed
Gạch lát	Facing brick
Gạch men	Glazed tile
Gạch ngói	Brick and tile
Gai bồ kết	Honey locust
Gai dầu	Cannabis sativa
Gai ma	Argemone mexicana
Gai mèo	Cannabis sativa
Gang	Cast iron, pig iron
Gang dẻo	Ductile cast-iron
Ganh	[Elec] load
Gáo	Anthocephalus indicus
Gáo nước	Cephalanthus naucleoides
Gáo tròn	Adina pilulifora
Gáo vàng	Adina cordifolia
Gạo	Uncooked rice

Gạo giã	Home pounded rice
Gát	[Soviet motor vehicle] GAZ
Găm mòn	Corrosion
Gắn liền	To tie closely to, to tie in with
Găng	Xantolis dongnaiense
Găng gai	Xantolis maritima
Găng neo	Manilkara hexandra
Găng ôi	Randia spinosa
Găng tu hú	Xantolis cambodiana
Găng tu hú	Gmelina asiatica
Gác	Momordica cochinchinensis
Gầm ghì lưng xanh	Ducula aena
Gần	[Before a number] almost
Gấp ruối	1-1/2 times; half again as much; 50 percent more than
Gầu tải	[Grain handling] bucket elevator, bucket-type elevator
Gấu	Cyperus rotundus
Gấu đực	Cyperus tuberosus
Gấu ngựa	Selenarctos thibetanus
Gây giống	To propagate; to cross
Gây mê	To anaesthetize
Ghép cốt pha	To build forms [for pouring concrete]
Ghép da	Graft skin
Ghép ván khuôn	To build forms [for pouring concrete]
Ghi-đồng	[French: <u>guidon</u>] handlebar
Ghi nhanh	[Journalism] a dispatch

Ghi nhấ ¹ p nhấ ¹ y	[Med] scintigraphy
Ghi tên	To sign one's name, to sign a pledge, to pledge
Gỉ ²	Rust
Gia cầ ¹ m	Poultry
Gia công	To machine, to tool, to work, to treat; [Ind] to process [e.g., for export], to let out or do work on contract
Gia công đặt hàng	Contract ordering of goods
Máy gia công tia lửa ³ điện	Electrospark machining tool or equipment
Gia cườ ¹ ng	To brace, to reinforce; [Rad] to accentuate
Gia lượ ¹ ng	Increment, incremental
Gia số ¹	Increment
Gia suấ ¹ t	Incremental ratio
Gia súc giố ¹ ng	Breeding stock
Giá	Excoecaria agallocha
Giá cao	The high price
Giá chỉ ² đạo và giá cao	The directed and the high price
Giá thà ¹ nh	Production cost, manufacturing cost, cost
Giá tị ¹	Tectona grandis
Giá trị sử ² dụng	Use value
Giá trị tổng sả ² n lượ ² ng	Value of gross output/production
Giá túc ²	Pseudopod

Gia

Gia [as a unit of capacity, is equal to 40 liters; as a unit of weight, is equal to 20 kg]
[Note: In initial occurrence, use whichever bracketed entry is applicable. In subsequent occurrences in the same article, the word "gia" alone may be used]

Giác kế tia X

X-ray goniometer

Giai thừa

[Math] factor

Giải

Pelochelys

Giải khuyến khích

Consolation prize

Giải ngũ

Discharge

Quân nhân giải ngũ

Discharged military personnel

Giải phẫu bệnh

Pathological anatomy

Giải phẫu bệnh lý

Pathological surgery

Giải phóng

Liberation

Thông tấn xã Giải phóng

[Hist] Liberation Press Agency
(LPA)

Giải quyết

To solve, resolve, handle [problems];
to procure, supply, provide

Giải quyết khâu giống

Solve the seed problem, resolve the
seed shortage

Giải tích hàm

Analytic functions

Giải trừ quân bị

Disarmament

Giam chân

Stuck

Giám đốc

Director

Phó giám đốc

Deputy director

Gian bao

Intercellular

Gian khớp

Interparticular

Gian nhà

Room; apartment

Gian phát	Intercurrent
Gian sườn	Intercostal
Gian thùy	Interlobate
Giàn	[Rad] Curtain, array
Giàn giáo	Scaffolding
Giáng hương	Pterocarpus pedatus
Giáng hương quả to	Pterocarpus macrocarpus
Giao cho người vận tải	[Foreign trade] Free carrier
Giao dọc mạn tàu biển	[Foreign trade] Free alongside ship
Giao lên tàu biển	[Foreign trade] Free on board
Giao lưu hàng hóa	Commodity circulation, flow of goods
Giao nhận	Shipping and receiving
Giao quân	Delivery [of recruits] for induction
Giao thông vận tải	Communications and Transportation
Giao tại biên giới	[Foreign trade] Delivered at frontier
Giao tại cầu	[Foreign trade] Ex quay
Giao tại cầu đã nộp thuế	[Foreign trade] Ex quay duties paid
Giao tại cầu người mua nộp thuế	[Foreign trade] Ex quay duties on buyer's account
Giao tại đích đã nộp thuế	[Foreign trade] Delivered duty paid
Giao tại sân bay	[Foreign trade] FOB Airport
Giao tại tàu	[Foreign trade] Ex ship
Giao tại xưởng	[Foreign trade] Ex-work
Giao trên toa xe	[Foreign trade] Free on rail; free on truck
Giáo dục phổ thông	General education
Giáo phận	[Catholic Church] diocese

Giáp công	Close combat
Giáp hạt	Preharvest lean period
Giáp vụ	Preharvest period, preharvest; period between crops; off season
Tháng giáp vụ	Preharvest months, months between crops
Giặc nhà trời	[U.S. aircraft] "Skyraider"
Giặm	To plant
Giày mềm	Sneakers
Giày vải	Canvas shoes
Giấy lợp	Roofing paper
Giấy nến	Stencil
Giê ²	Chinquapin (<i>Castanopsis</i>); chestnut
Giê ² cùi xanh mào vàng	Kitta chinensis
Giê ² gai	Chestnut tree
Gien	Gene
Gieo thẳng ²	To sow directly [without transplanting]
Gieo vãi	[Agr] broadcast seeding; to broadcast
Giền cơm	<i>Amarantus lividus</i>
Giền đuôi chồn	<i>Amarantus caudatus</i>
Giền gai	<i>Amaranthus spinosus</i>
Gio cấp 10	[Beaufort scale] force-10 wind
Gioi	<i>Syzygium jambos</i> , <i>Eugenia jambos</i>
Giòi da bò	Cattle grub (<i>Hypoderma</i>)
Giòi đục lá	Leaf-eating maggot
Giòi đục lá đậu tương	Soybean leaf miner
Giòi mũi cừu	[In sheep] head grubs (<i>Oestrus</i>)

Giỏi ²	Excellent
Hai giỏi ²	[Fmulation movement] 2 excellents
Giỏi ²	Talauma gioi
Giỏi ² lông	Michelia balansae, Michelia baviensis
Giỏi ² tanh	Michelia mediocris
Giỏi ² thơm	Tsoongiidendron odorum
Giống ¹	Seed; genus, species; [anthropology] race; [livestock] breed; [bot] variety, strain; cuttings, propagation; kind, type
Giống ¹ dài ngày	Long-term varieties
Giống ¹ đột biến	Mutation
Giống ¹ lai	Crossbred
Giống ¹ lúa mới	New varieties of rice
Giống ¹ lúa mới năng suất cao	High-yielding new varieties of rice
Giống ¹ lúa ngắn ngày	Short-term rice varieties
Giống ¹ lúa quý	High-quality rice varieties
Giống ¹ phụ	[Biol] Subgenus
Giống ¹ trồng	Cultivar
Gây giống	To breed
Giới ¹ gấp cánh	Minopterus schreibersi
Giới ¹ lá mũi	Rhinolophus blythi, Rhinolophus affinis, Rhinolophus rouxi
Giới ¹ lá mũi ba lá	Triaenop Wheeleri
Giới ¹ lá mũi lớn	Hipposideros armiger
Giới ¹ lá mũi s ² tai	Hipposideros gentilis
Giới ¹ lá mũi xám	Hipposideros larvatus
Giới ¹ mõm ngắn	Scotomanes ornatus

Giới muỗi xam thắm	<i>Pipistrellus coromandra</i>
Giới quạ ²	<i>Cynopterus sphinx</i>
Giới tai dài bé	<i>Myotis siligorensis</i>
Giới thiêu	Introduction; [book] review
Giun bao	<i>Trichina</i> ; <i>Trichinella spiralis</i>
Giun chi phúc mạc	[In cattle] <i>Setaria labiatopapillosa</i>
Giun chỉ ²	[In humans] Bancroftian filariasis (<i>Wuchereria bancrofti</i>); Malayan filariasis (<i>Brugia malayi</i>); [in chickens] capillaria; [in ducks] <i>Oshimaia taiwana</i>
Giun đầu gai	[Of swine] Thorn-headed worm (<i>Macracanthorhynchus</i>)
Giun đũa	Large intestinal roundworm ([in swine] <i>Ascaris suum</i> , [in chickens] <i>Ascaridia galli</i> , [in humans] <i>Ascaris lumbricoides</i> , [in dogs] <i>Toxocara canis</i> , [in calves] <i>Neoascaris vitulorum</i>)
Giun đuôi xoắn	Eyeworm (<i>Oxyspirura mansoni</i>)
Giun kén nước	<i>Cysticercus strongylina</i>
Giun kết hạt	Nodular worm ([in swine] <i>Oesophagostomum dentatum</i> , [in cattle] <i>Oesophagostomum radiatum</i>)
Giun khí quản ²	Gapeworm (<i>Syngamus laryngeus</i>)
Giun kim	[In chickens] cecal worm (<i>Heterakis gallinae</i>); [in humans] intestinal round worm (<i>Enterobus vermicularis</i>); [in horses] <i>Oxyuris equi</i>
Giun lươn	[As a species] <i>Strongyloides</i> ; intestinal threadworm ([in cattle and swine] <i>Strongyloides ransomi</i> ; [in dogs] <i>Strongyloides stercoralis</i>)
Giun móc ²	[In humans] ancylostomiasis, or hookworm disease (<i>Nector Americanus</i>)

Giun móc	Hookworm, ([in cattle] <i>Bunostomum phlebotomum</i> ; [in swine] <i>Uncinaria stenocephala</i> ; [in dogs and cats] <i>Ancylostoma brasiliense</i>); [in humans] <i>Ancylostomiasis</i> , or hookworm disease (<i>Necator americanus</i> or <i>Ancylostoma duodenale</i>)
Giun ở mắt bò	[In cattle] <i>Thelazia rhodesie</i>
Giun phổi	Lungworm ([in beef] <i>Dictyocaulus viviparus</i> ; [in swine] <i>Metastrongylus elongatus</i>)
Giun sán dây	Cestode
Giun sán ký sinh	Endoparasite
Giun sán lá	Trematode, fluke
Giun sán lá mắt gà	<i>Philophthalmus galli</i>
Giun sán lá ruột	Fluke (<i>Fasciolopsis buski</i>)
Giun xoắn dạ dày	<i>Ascarops strongylina</i>
Giun thận	[In swine] Kidney worm (<i>Stephanurus dentatus</i>)
Giun tóc	[In humans] Human whipworm (<i>Trichuris trichiura</i>); [in cattle] <i>Trichocephalus globulosa</i> ; [in swine] <i>Trichocephalus suis</i>
Giun tròn	Nematode
Giun tròn ký sinh rễ lúa	Rice root eelworm
Giun tròn thực vật	Phytonematoda
Giun xoắn	[In sheep] Common stomach worm (<i>Haemonchus contortus</i>); [in cattle] <i>Cooperia lateruniformis</i> ; [in swine] <i>Ascarop strongylina</i> ; <i>Phylocephalus sexalatus</i>
Giun xoắn manh tràng	[In swine] <i>Seratia bernardi</i>
Giun xoắn	<i>Trichina</i> ; [in beef] intestinal hairworm (<i>Trichostrongylus colubriformis</i>); [in swine] <i>Trichinella spiralis</i>

Giun xoắn dạ mui khế	[In sheep and cattle] Common stomach worm (<i>Haemonchus contortus</i>)
Giuốc cá	<i>Platycarya strobilacea</i> , <i>Fortunaca chinensis</i>
Giữ vững	To hold; to maintain, to maintain [at the existing level], to maintain [undiminished]
Giữa vụ	Midseason
Glu-xít	Glucide; carbohydrate
Gỗ	<i>Sindora maritima</i>
Gỗ cà te	<i>Xylia xylocarpa</i> , <i>Xylia dolabriformis</i>
Gỗ kiến	<i>Dendrocopos</i> sp.
Gỗ kiến lùn	<i>Sasia ochracea</i>
Gỗ kiến mào vàng	<i>Picus chlorophus</i>
Gỗ kiến nâu	<i>Micropternus brachyurus</i>
Gỗ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>
Gỗ kiến vàng nhỏ	<i>Dinopium javanense</i>
Góc cực	Azimuth
Gòn	<i>Ceiba pentandra</i>
Goong	[French: <u>wagon</u>] Railroad car, freight car; coal car
Gỗ ban-xa	Balsa wood
Gỗ củi lớn	[Mining] pigsty timbers
Gỗ lạng	Veneering
Gỗ nén	Hardboard
Gỗ nền	Hardboard
Gỗ ván sàn	Floor plank
Gốc	Root; origin, source; raw

Gội vụ

Catch crop overlapping the preceding and the following crop; overlapping catch crop [Note: on first occurrence in an article, please use the longer form]

Gội đỏ

Aglaia gigantea

Gội nước

Chisocheton paniculatus, *Chisocheton thorelii*, *Aglaia polystachya*

Gội trắng

Aglaia aphanamixis

Gơ

To propagate; cutting, slip

Gơ dây giống

To make slips, to make cuttings

Gu-dông

[French: Goujon] bolt, stud bolt

Gu

Ebony; black

Gu

Sindora maritima

Gu Bắc Bộ

Sindora tonkinensis

Gu biểu²

Sindora maritima

Gu lau

Sindora glabra

Gu Nam Bộ

Sindora cochinchinensis

Gui

[Basket] dossier

Bộ] Guốc chân

Artiodactyla

Bộ] Guốc lẻ²

Perissodactyla

Guốc xích

Caterpillar track link

Guột

Dicranopteris

Gi

To send; to entrust to someone else, to rely on someone else

Giúi con, giúi cơm, giúi chợ²

Have someone else take care of the children and do the cooking and marketing

ng

Zingiber officinale

HTX

Ha

Hà nu nam bộ

Hà nu trung hoa

Hà thủ ô đ²

Hà thủ ô trắng

Hạ khô thảo

Hạ tầng cơ sở

Hạch amydan

Hạch toán

Hạch toán giá thành

Hạch toán kinh tế

Hai cánh

Hai gi²oi

Hai tốt

Hai đ²oan

Hai đ²oi

Hai m²ộc

Hai ph²ận

Hàm

Hàm l²ượng

Hàm ph²ác

Hạm đ²oi

Hàn tàu đ²en

H

[= hợp tác xã] cooperative

Hectare

Ixonanthes cochinchinensis

Ixonanthes chinensis

Polygonum multiflorum

Streptocaulon juvenas

Prunella vulgaris

Infrastructure

Tonsil

Accounting; profit-and-loss
accounting; not financed by the state

Cost accounting

Economic accounting; economic
accountability; profit-and-loss
accounting; not financed by the state

Diptera

[Emulation movement] 2 excellents

[Fmulation movement] 2 goods

Naval group

Flotilla

Heynea trijuga

[LOS] Territorial sea

[Math] Function

Content

Magnolia hypoleuca

Fleet

Alfitonia philippinensis

Hàn vẫy ²	Braze
Hán	[Linguistics] "Han"
Hàng cây phòng hộ	Windbreak
Hàng chục	Tens of, dozens of
Hàng chục vạn	Hundreds of thousands
Hàng rời	Bulk goods [e.g., sand, grain, etc.]
Hàng tạp phẩm ²	Sundries
Hàng tiêu dùng thiết yếu	Staple commodities
Hạng mục	[Econ or aid] project; category
Hành chính	Administration
Ủy ban hành chính ²	Administrative Committee
Hành động sai trái	Misdeed
Hành tây	Allium cepa
Hành tỏi ²	Lily family (Liliaceae)
Hành vi học	Ethology
Hành đào bắc	Carya tonkinensis
Hao phí	Expenditure
Hao	Hao [1 hao equals 0.1 dong]--use entire entry the first time the term appears in an article; thereafter use hao.
Hợp	Alloy
Hạt	Area, jurisdiction
Hạt trưởng hạt vận chuyển ² Yên Bái--Lao Cai	Chief of the Yen Bai--Lao Cai Transportation Area
Hạt bàng	Chinese anise nuts
Hạt diệp	Poinciana seed
Hạt diệp lục	Chloroplast